

PHỤ LỤC I
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUỲNH VĂN NGHỆ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUỲNH VĂN NGHỆ
- QUẬN GÒ VẤP.

2. Địa chỉ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Địa chỉ: Số 237/65 Phạm Văn Chiêu, Phường 14, quận Gò Vấp, TP.HCM.

- Điện thoại: 028.66840917

- Thư điện tử: thcshuynhvannghe.govap@hcm.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: <https://thcshuynhvannghegovap.hcm.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục

- Trường Trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp. Trường tọa lạc tại số 237/65 Phạm Văn Chiêu, Phường 14, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, với tổng diện tích đất là 10.721 m².

- Trường Trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Tầm nhìn

Là một trong những đơn vị có chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng nâng cao, được cha mẹ học sinh tin tưởng; học sinh lựa chọn để học tập và rèn luyện. Nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới phát huy năng lực của mình.

4.2. Sứ mệnh.

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, kỷ cương, chất lượng cao để học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống và khả năng tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động.

4.3. Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường

- Tình đoàn kết
- Lòng nhân ái
- Tinh thần trách nhiệm
- Sự hợp tác
- Nề nếp kỷ cương
- Tính sáng tạo
- Tính trung thực
- Khát vọng vươn lên

4.4. Mục tiêu

4.4.1. Mục tiêu ngắn hạn (đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục):

Duy trì và ổn định chất lượng giáo dục đặc biệt là công tác phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng học sinh giỏi để khẳng định thương hiệu nhà trường trên địa bàn của quận Gò Vấp.

4.4.2. Mục tiêu trung hạn (phát triển thương hiệu)

Duy trì bền vững, nâng cao chất lượng giáo dục, mỗi năm đều được nhận các danh hiệu thi đua cấp cao.

4.4.3. Mục tiêu dài hạn (khẳng định thương hiệu)

- Chất lượng giáo dục được khẳng định và dẫn đầu có chất lượng cao của quận Gò Vấp.

- Nâng cao chất lượng, kết quả bồi dưỡng học sinh giỏi cấp Thành phố.
- Có quy mô ổn định và phát triển.
- Trở thành trường tự chủ toàn bộ chi phí hoạt động và tự chủ về nhân sự.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ được thành lập theo Quyết định số 5088/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc cho phép thành lập Trường Trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

- Hiệu trưởng: Nguyễn Văn Hiền
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ (số 237/65 Phạm Văn Chiêu, Phường 14, quận Gò Vấp, TP.HCM).
- Số điện thoại: 0903019473
- Địa chỉ thư điện tử: nvhien.govap@hcm.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập

Trường Trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ được thành lập tại Quyết định số 5088/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về việc cho phép thành lập Trường Trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Hội đồng trường (thành lập tại Quyết định số 2933/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND quận Gò Vấp về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ nhiệm kỳ 2021-2026): Quyết định về chiến lược, tầm nhìn, kế hoạch, mục tiêu phát triển nhà trường, các dự án trong từng giai đoạn và từng năm học; quyết định về quy chế hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; quyết định về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản của nhà trường; phê duyệt kế hoạch giáo dục của nhà trường; giám sát hoạt động tuyển sinh và việc tổ chức thực hiện các hoạt động theo kế hoạch giáo dục của nhà trường; giám sát việc thực hiện các quyết định của hội đồng trường và việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường; giám sát việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực của nhà trường theo quy định của pháp luật.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định số 2753/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp v/v điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý giáo dục (thầy Nguyễn Văn Hiền, Hiệu trưởng).

- Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp về bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ (thầy Lê Tấn Phát, Phó Hiệu trưởng).

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục. Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công. Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, người lao động, học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý giáo viên, nhân viên, người lao động theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật. Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật. Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện khung kế hoạch thời gian năm học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, nhà trường. Tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi. Đối với những học sinh được học vượt lớp ở cấp học trước hoặc học sinh vào cấp học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định thì tuổi vào lớp 6 được giảm hoặc tăng căn cứ vào tuổi của năm tốt nghiệp cấp học trước.

- Các hoạt động giáo dục thực hiện theo kế hoạch giáo dục của nhà trường, được tổ chức trong và ngoài giờ lên lớp, trong và ngoài khuôn viên nhà trường, nhằm thực hiện chương trình các môn học, hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

S T T	Nội dung	Tổ ng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp năm học 2023 - 2024			
			TS	Th S	ĐH	CD	T C	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	98													
I	Giáo viên	75													
	Trong đó số giáo viên dạy môn														
1															
2	Toán	13			13				6	7		13			
3	Văn	12		2	10				5	7		11	1		
4	Ngoại ngữ	10			10				6	4		10			
5	KHTN	12			11	1			9	3		12			
6	Lịch sử - Địa lý	8			7	1			5	3		7	1		
7	GDCD	3			3				2	1		3			
8	Công nghệ	5			4	1			4	1		4	1		
9	Thể dục	5			5				2	3		5			
10	Nghệ thuật	3			2	1			3			1	2		
11	Tin học	3			3				2	1		3			
12	TPT	1			1					1		1			

II	Cán bộ quản lý	2													
1	Hiệu trưởng	1		1											
2	Phó hiệu trưởng	1		1											
II	Nhân viên	21													
1	Nhân viên Kế toán	1			1										
2	Nhân viên Văn thư	1				1									
3	Thủ quỹ	1				1									
4	Nhân viên phụ trách HTGD khuyết tật kiêm nhiệm Y tế	1					1								
5	Nhân viên Thư viện	1			1										
6	Nhân viên Công nghệ thông tin	1			1										
7	Bảo vệ	4					1	3							
8	Nhân viên phục vụ, giám thị 2	11					2	9							

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	45	1.5 m ² /học sinh/lớp
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	45	1.5 m ² /học sinh/lớp
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
5	Số phòng học bộ môn	6	1.5-3 m ² /học sinh/lớp
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	
7	Bình quân lớp/phòng học	45 lớp/45 phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	1990 Hs/45 lớp	44 học sinh/lớp
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10.721 m ²	5.4 m ² /Hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3226 m ²	1.6 m ² /Hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ² /phòng)	64	1.5 m ² /học sinh/lớp
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ² /phòng) THTN-Lý, Hóa, Sinh, Ngoại ngữ, Tin học, Công nghệ, Âm nhạc	64.4-134	1.5-3 m ² /học sinh/lớp
3	Diện tích thư viện (m ²)	116	2.6 m ² /học sinh/lớp
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	/	-
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng Truyền thống (m ² /phòng)	64	1.5 m ² /học sinh/lớp
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo		

	quy định		
1.1	Khối lớp 6	144	11 bộ/lớp
	Khối lớp 6 (GDPT 2018)	01	01 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	117	9 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	289	32 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9	452	45 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định (CTPT 2018)		
2.1	Khối lớp 6	01 bộ	01 bộ/lớp
2.2	Khối lớp 7	02 bộ	01 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 8	02 bộ	01 bộ/lớp
2.4	Khối lớp 9	/	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	140	1 Hs/bộ/lớp

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi (LCD)	45	45/45 thiết bị/lớp
2	Cát xét	11	11/45 thiết bị/lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	3/45 thiết bị/ lớp
5	Thiết bị khác	2	2/45 thiết bị/ lớp

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	192 m ²
XI	Nhà ăn	768 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Số phòng: 10 Tổng diện tích: 640	702	1m2
XIII	Khu nội trú	/	/	/

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh (DTTB 21 m ² /wc)		Số m ² /học sinh	
		3	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		12/12		0.3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
--	----------	----	-------

XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Quyết định số 1368-41/QĐ-GDDT-KTKĐCLGD ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Trường Trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ, quận Gò Vấp đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

- Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về công nhận Trường Trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ, quận Gò Vấp đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

- Dự kiến kiểm định chất lượng tháng 12/2024.

V. KẾT QUẢ HOẠT GIÁO DỤC

Nội dung	2023-2024
- Tổng số học sinh	2168
- Kết quả hoàn thành chương trình lớp học	2160
- Kết quả hoàn thành chương trình THCS	489 100%
- Hạnh kiểm (kết quả rèn luyện) Tốt	1948
- Hạnh kiểm (kết quả rèn luyện) Khá	208
- Học sinh giỏi cấp trường	1074
- Học sinh giỏi cấp quận	20
- Học sinh giỏi cấp Thành phố	07
- Học sinh giỏi cấp Toàn quốc	02 HS đạt giải bội lợi
- Hiệu suất đào tạo	96,8%
- Giáo viên đạt chuẩn đào tạo	69/75
- Giáo viên trên chuẩn đào tạo	02/75
- Giáo viên giỏi cấp trường	Không tổ chức
- Giáo viên giỏi cấp quận	03
- Giáo viên giỏi cấp TP	/
- Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường	Không tổ chức
- Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp quận	/
- Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp TP	/
- Giáo viên đạt “Nhà giáo trẻ tiêu biểu quận Gò Vấp”	01
- Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	16
- Bằng khen UBND Thành phố	01 (đang đề

Nội dung	2023-2024
	nghe)
- Bằng khen Thủ tướng Chính phủ	01 (đang đề nghị)
- Hội thi "An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai" cấp Quốc gia	02 (01 GV, 01 HS)

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

(Phụ lục đính kèm)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

***TRƯỜNG:**

Năm học	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
2023-2024	Bằng khen “Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh	71/QĐKT-LĐLĐ ký ngày 28/08/2023 của LĐLĐ Thành phố Hồ Chí Minh
2023-2024	Bằng khen “Đã có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức thực hiện công trình thi đua chào mừng Đại hội Công đoàn các cấp và Đại hội Công đoàn Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2023-2024”	935/QĐKT-LĐLĐ ký ngày 20/09/2023 của LĐLĐ Thành phố Hồ Chí Minh
2023-2024	Giấy khen “Đã đạt thành tích tốt trong công tác khuyến học, khuyến tài xây dựng xã hội học tập năm 2023	148/QĐ-HKH ngày 14/12/2023 của Hội khuyến học Thành phố Hồ Chí Minh
2023-2024	Giấy chứng nhận đơn vị điển hình tiên tiến về PCCC năm 2023	9266/QĐ-CATP ngày 27/11/2023 của Công an Thành phố Hồ Chí Minh
2023-2024	Đạt giải III môn kéo co khối phổ thông - Hội thao chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11	1304/TB-GDĐT ngày 15/11/2023 của Phòng GDĐT quận Gò Vấp
2023-2024	Giấy chứng nhận Đạt giải nhì nội dung thi 03 môn vận động; Đạt giải khuyến khích - Nội dung thi: Cắm hoa với chủ đề “Chia sẻ yêu thương” - Hội thi	Giấy chứng nhận của BTC Hội thi Phường 14

Năm học	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
	chào mừng các ngày lễ lớn trong quý IV năm 2023 do Khối dân vận phường 14 tổ chức	
2023-2024	Giấy khen “Đã có thành tích xuất sắc liên tiếp nhiều năm được xét chọn tuyên dương điển hình tiên tiến giai đoạn 2021-2023”	1975/QĐ-UBND ký ngày 10/09/2023 của UBND quận Gò Vấp
2023-2024	Giấy khen “Đạt giải Phong trào Hội thi trực tuyến "Tìm hiểu pháp luật về thi đua, khen thưởng" năm 2023	2932/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND quận Gò Vấp
2023-2024	Giấy chứng nhận Đạt giải Ba hội thi "Làm tranh nghệ thuật" - Chương trình "Vui hội trăng rằm" năm 2023”	14/QĐ-NTN ngày 24/9/2023 của Nhà thiếu nhi quận Gò Vấp
2023-2024	Giấy chứng nhận Đạt giải Xuất sắc hội thi "Vẽ tranh nghệ thuật trên ly giấy hoặc đĩa giấy" - Chương trình "Vui hội trăng rằm" năm 2023”	14/QĐ-NTN ngày 24/9/2023 của Nhà thiếu nhi quận Gò Vấp
2023-2024	Giấy chứng nhận Đạt giải Khuyến khích hội thi "Làm lồng đèn" - Chương trình "Vui hội trăng rằm" năm 2023”	14/QĐ-NTN ngày 24/9/2023 của Nhà thiếu nhi quận Gò Vấp
2023-2024	Giấy biểu dương “Đã có thành tích xuất sắc trong công tác Dân vận khéo năm 2023	160-QĐ/ĐU ngày 17/10/2023 của Đảng ủy Phường 14
2023-2024	Giấy chứng nhận Đạt giải khuyến khích nội dung thi cắm hoa với chủ đề Chia sẻ yêu thương	Giấy chứng nhận của BTC Hội thi Phường 14
2023-2024	Giấy khen đạt giải Khuyến khích Bảng B- Hội thi nghi thức Đội	136-QĐ/ĐTN-TC.KT ngày 24/01/2024 của BCH quận Đoàn Gò Vấp
2023-2024	Giấy khen Đạt giải Nhì- Hội thi ẩm thực; Đạt giải Nhì, Hội thi tiểu cảnh Mừng Xuân Giáp Thìn 2024	UBND Phường 14
2023-2024	Giấy khen đã đoạt giải phong	03/QĐKT-CVH ngày

Năm học	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
	trào - Hội thi vẽ tranh Cảnh cộ mùa xuân lần thứ 30 năm 2024	14/02/2024 của Cung văn hóa lao động Thành phố Hồ Chí Minh
2023-2024	Giấy khen đạt giải Nhì Hội thi trang phục truyền thống áo dài truyền thống qua video clip năm 2024; đạt giải Nhì Hội thi đồng diễn thể dục giữa giờ qua video clip năm 2024	23/QĐKT-LĐLĐ ngày 08/3/2024 của LĐLĐ quận Gò Vấp
2023-2024	Giấy khen đã đạt thành tích tiêu biểu Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh giai đoạn 19/5/2021-19/5/2024	203-QĐ/ĐU ngày 08/3/2024 của Đảng ủy Phường 14
2023-2024	Giấy khen thực hiện tốt Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị và Đạt giải phong trào Hội thi Tìm hiểu về an toàn vệ sinh lao động năm 2024	37/QĐKT-LĐLĐ ngày 20/5/2024 của LĐLĐ quận Gò Vấp 35/QĐKT-LĐLĐ ngày 20/5/2024 của LĐLĐ quận Gò Vấp
2023-2024	Giấy chứng nhận đạt giải Khuyến khích Hội thi “Nhảy dân vũ” do UBMTTQ VN Phường 14 tổ chức	UBMTTQ VN Phường 14
2023-2024	Giấy khen đã có nhiều thành tích trong công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2024	229/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 của UBND quận Gò Vấp
2023-2024	Giấy khen đạt giải nhất Liên hoan Tiếng hát chim họa mi năm 2024 Và đạt giải Khuyến khích cấp Thành phố Liên hoan Tiếng hát chim họa mi năm 2024	07-QĐ/NTN ngày 16/5/2024 của Nhà Thiếu nhi quận Gò Vấp 160-GK/NTN của Nhà thiếu nhi Thành phố Hồ Chí Minh

***GIÁO VIÊN:**

- Giáo viên giỏi cấp Quận: 03 GV.
- Giáo viên tham gia Hội thi “ATGT cho nụ cười ngày mai”:
- + 02 giáo viên đạt cấp quận;
- + 01 giáo viên đạt nhất cấp Thành phố; 01 giáo viên đạt giải khuyến khích cấp Thành phố;

+ 01 giáo viên đạt giải khuyến khích cấp Quốc gia.

- 03 Giáo viên đạt giải cấp thành phố “Thiết kế Kế hoạch bài dạy Stem”: 02 giải nhì, 01 giải Ba.

***HỌC SINH:**

CẤP QUỐC GIA

- Hội thi “ATGT cho nụ cười ngày mai”: 01 HS giải Khuyến khích.

- Hội thi TDTT: Bơi lội (1 HCV); Võ Pencak (1 HCD).

CẤP THÀNH PHỐ

- Kỳ thi “Máy tính cầm tay”: 01 HS đạt giải Nhì, 01 HS đạt giải Ba.

- Kỳ thi “Học sinh giỏi 9”: 01 HS đạt giải Nhì (môn Tin học), 04 HS đạt giải Ba: môn Địa lý (01), Lịch sử (01), Vật lý(02).

- Hội thi “Sáng tác ảnh tuổi xanh lần thứ XVII: 01 HS đạt giải Nhì, 02 HS đạt Khuyến khích.

- Hội thi “ATGT cho nụ cười ngày mai”: 02 HS đạt giải Nhì, 01 HS đạt giải Ba.

- Hội thi “Đại sứ văn hóa đọc”: 1 HS đạt giải Ba.

- Hội thi vẽ tranh “Cảnh cộ mùa xuân” lần thứ 30 - năm 2024: 1 HS đạt giải Ba.

- Hội thi “Tên lửa nước”: đạt giải Ba (03 HS).

- Tham gia chương trình gameshow do HTV tổ chức “Học sinh chung tay sử dụng điện, an toàn tiết kiệm”: 05 HS đạt giải Nhì.

- Hội khỏe phù đồng cấp Thành phố: Bơi lội (1 HCD); Đá cầu (2 HCV, 1 HCD); Bì sắt (1 HCV); Cầu lông (1 HCD).

- 02 Học sinh đạt giải khuyến khích cấp Thành phố “Liên hoan tiếng hát họa mi”.

HSG CẤP QUẬN

- Hội thi Lớn lên cùng sách: 01 HS đạt giải Khuyến khích.

- Kỳ thi “Văn hay chữ tốt”: 03 HS được công nhận cấp quận.

- Khéo tay kỹ thuật: 08 HS (Trang trí nhà ở: 01; Thiết kế trang phục: 02; Ngôi nhà thông minh: 03; Làm hoa giấy: 01, Cắm hoa nghệ thuật: 01).

- Máy tính cầm tay: 03 HS..

- Hội thi “Đại sứ văn hóa đọc”: 01 HS đạt giải Nhất.

- Hội thi “ATGT cho nụ cười ngày mai”: 05 Hs công nhận cấp quận.

- Hội thi Nét vẽ xanh cấp quận: 03 HS đạt giải Khuyến khích.

- Học sinh giỏi 9: 17 HS (Tin: 04 (01 HS tham gia TP); Lịch sử: 02 (02 HS tham gia TP; Địa lý: 01 (01 HS tham gia TP); Văn: 03; Anh: 03; Vật lý: 04 (02 HS tham gia TP)).

- Hội khỏe phù đồng cấp Quận: Bơi lội (3 HCV, 2 HCB, 1 HCD); Cầu lông (1 HCB, 2 HCD); Bóng bàn (2 HCD); Bi sắt (1 HCV, 2 HCD); Pencasilat (1 HCV, 1 HCD); Taekwondo (2 HCV, 1 HCB, 9 HCD); Karatedo (1 HCV, 1 HCB, 5 HCD); Điền kinh (1 HCV, 4 HCB, 6 HCD), Bóng chuyền (7 HCD), Bóng đá (14 HCV), Cầu mây (9HCB)./.

Gò Vấp, ngày 24 tháng 8 năm 2024
P.THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(đã ký)

Lê Tấn Phát

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 01 NĂM 2024

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN				GHI CHÚ
		TỜN ĐK	THU	CHI	TỜN CUỐI KỲ	
1	Ngân sách nguồn 13	40.000.000	9.392.706.000	707.462.180	8.725.243.820	
2	Ngân sách nguồn 14 (9523)	-	1.687.701.000		1.687.701.000	
3	Ngân sách nguồn 14 (9527)	-	6.093.943.000		6.093.943.000	
4	Ngân sách nguồn 12		6.031.802.000	43.964.856	5.987.837.144	
5	Tiền mặt	2.101.604	508.710.000	509.280.000	1.531.604	
6	Tiền gửi KB TK 3716	3.786.190.098		2.011.387.027	1.774.803.071	
7	Tiền gửi NH NN	4.015.283.613	2.896.437.917	3.117.849.003	3.793.872.527	
8	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín	1.751.048	4.273.747.948	3.587.718.429	687.780.567	
9	Tiền gửi KB TK 3713	1.530.000		1.530.000	-	
10	Tạm ứng	14.000.000	180.000.000		194.000.000	
11	Căn tín	394.300.000		255.706.194	138.593.806	
12	Bãi xe	209.300.000		178.100.000	31.200.000	
13	Lãi ngân hàng		692.728	-	692.728	
14	Anh văn giao tiếp		291.631.500	52.611.506	239.019.994	
15	Học phí		9.560.000	52.613.654	(44.045.398)	

16	Tổ chức PVBT		281.901.000	264.779.688	17.121.312	
17	Tổ chức 2 buổi		396.473.000	364.107.499	32.365.501	
18	Vệ sinh phí	41.965.761	37.684.700	11.251.000	68.399.461	
19	Tin học chuẩn quốc tế	90.508.533	139.901.000	13.011.000	217.398.533	
20	Toán Khoa		79.200.000	4.800.000	74.400.000	
21	Kỹ năng sống		112.574.700	10.600.000	101.974.700	
22	Trang bị bán trú	72.406.120	172.000	-	72.578.120	
23	Anh Văn tăng cường		9.936.000	6.720.001	3.215.999	
24	Câu lạc bộ		12.956.000	11.832.500	1.123.500	
25	Thu khác	1.120.000			1.120.000	
26	Tiền ăn	46.250.949	1.140.192.000	1.101.982.944	84.460.005	
27	Bơi	82.170			82.170	
28	Sở liên lạc	15.432.000	1.600.000		17.032.000	
29	Trợ giảng KNS và Ila	11.491.500	7.500.000		18.991.500	
30	Phần mềm K12	50.159.883	7.198.000		57.357.883	
31	Ứng dụng ôn tập trực tuyến	3.594.000	34.931.000		38.525.000	
32	Bảo hiểm y tế	29.344.830	4.592.700	6.485.600	27.451.930	
33	Chăm sóc SK ban đầu				127.044.751	

		127.055.751		11.000		
34	Bảo hiểm tai nạn	16.662.568			16.662.568	
35	Học phẩm	60.261.540	240.000	13.154.600	47.346.940	
36	Nước uống	11.111.868	22.624.800		33.736.668	
37	Khám sức khỏe	1.280.000	120.000		1.400.000	
38	KP hoạt động dự án	41.848.200		19.562.000	22.286.200	
39	Thu khác	27.437.037	34.535.072	35.546.900	26.425.209	
40	Quỹ khen thưởng	245.661.495		40.280.000	205.381.495	
41	Quỹ Phúc lợi	398.190.987		202.711.000	195.479.987	
42	Quỹ ổn định thu nhập	2.797.991			2.797.991	
43	Quỹ phát triển SN	1.042.753.445		2.000.000	1.040.753.445	
44	Nguồn CCTL	2.021.246.367		139.493.401	1.881.752.966	
	Tổng cộng	12.823.119.358	33.691.264.065	12.766.551.982	33.746.839.697	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN NGHỆ

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 02 NĂM 2024

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN				GHI CHÚ
		TÒN ĐK	THU	CHI	TÒN CUỐI KỲ	
1	Ngân sách nguồn 13	8.725.243.820		705.903.071	8.019.340.749	
2	Ngân sách nguồn 14 (9523)	1.687.701.000		139.169.032	1.548.531.968	
3	Ngân sách nguồn 14 (9527)	6.093.943.000			6.093.943.000	
4	Ngân sách nguồn 12	5.987.837.144		72.433.736	5.915.403.408	
5	Tiền mặt	1.531.604	10.000.000	7.104.000	4.427.604	
6	Tiền gửi KB TK 3716	1.774.803.071		143.101.536	1.631.701.535	
7	Tiền gửi NH NN	3.793.872.527	1.881.566.568	2.083.061.911	3.592.377.184	
8	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín	687.780.567	1.179.404.284	1.865.750.509	1.434.342	
9	Tiền gửi KB TK 3713	-			-	
10	Tạm ứng	194.000.000			194.000.000	
11	Căn tin	138.593.806	75.000.000	3.750.000	209.843.806	
12	Bãi xe	31.200.000		-	31.200.000	
13	Lãi ngân hàng	692.728	489.143		1.181.871	

14	Anh văn giao tiếp	239.019.994	131.100.000	273.930.089	96.189.905	
15	Học phí	(44.045.398)		118.699.091	(162.744.489)	
16	Tổ chức PVBT	17.121.312	129.656.000	132.936.000	13.841.312	
17	Tổ chức 2 buổi	32.365.501	162.497.000	172.629.462	22.233.039	
18	Vệ sinh phí	68.399.461	17.929.000	21.088.160	65.240.301	
19	Tin học chuẩn quốc tế	217.398.533	63.360.000	99.228.536	181.529.997	
20	Toán Khoa	74.400.000	36.000.000	72.603.508	37.796.492	
21	Kỹ năng sống	101.974.700	51.460.000	105.402.792	48.031.908	
22	Trang bị bán trú	72.578.120		9.849.800	62.728.320	
23	Anh Văn tăng cường	3.215.999	5.005.000	2.610.000	5.610.999	
24	Câu lạc bộ	1.123.500	5.535.000	-	6.658.500	
25	Thu khác	1.120.000		-	1.120.000	
26	Tiền ăn	84.460.005	467.136.000	502.015.496	49.580.509	
27	Bơi	82.170			82.170	
28	Sổ liên lạc	17.032.000	400.000		17.432.000	
29	Trợ giảng KNS và Ila	18.991.500	10.700.000	9.150.000	20.541.500	
30	Phần mềm K12	57.357.883	1.305.000		58.662.883	
31	Ứng dụng ôn tập trực tuyến		15.450.000		53.975.000	

		38.525.000				
32	Bảo hiểm y tế	27.451.930		11.000	27.440.930	
33	Chăm sóc SK ban đầu	127.044.751		351.000	126.693.751	
34	Bảo hiểm tai nạn	16.662.568			16.662.568	
35	Học phẩm	47.346.940			47.346.940	
36	Nước uống	33.736.668	20.493.000	26.190.200	28.039.468	
37	Khám sức khỏe	1.400.000			1.400.000	
38	KP hoạt động dự án	22.286.200		2.617.600	19.668.600	
39	Thu khác	26.425.209	5.597.800	11.000	32.012.009	
40	Quỹ khen thưởng	205.381.495			205.381.495	
41	Quỹ Phúc lợi	195.479.987		52.709.300	142.770.687	
42	Quỹ ổn định thu nhập	2.797.991			2.797.991	
43	Quỹ phát triển SN	1.040.753.445			1.040.753.445	
44	Nguồn CCTL	1.881.752.966		24.402.445	1.857.350.521	
	Tổng cộng	33.746.839.697	4.270.083.795	6.646.709.274	31.370.214.218	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN NGHỆ

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 03 NĂM 2024

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN				GHI CHÚ
		TÒN ĐK	THU	CHI	TÒN CUỐI KỲ	
1	Ngân sách nguồn 13	8.019.340.749		823.544.562	7.195.796.187	
2	Ngân sách nguồn 14 (9523)	1.548.531.968		160.573.900	1.387.958.068	
3	Ngân sách nguồn 14 (9527)	6.093.943.000			6.093.943.000	
4	Ngân sách nguồn 12	5.915.403.408		2.172.113.816	3.743.289.592	
5	Tiền mặt	4.427.604			4.427.604	
6	Tiền gửi KB TK 3716	1.631.701.535	2.103.360.000	32.761.695	3.702.299.840	
7	Tiền gửi NH NN	3.592.377.184	2.590.023.700	1.541.933.951	4.640.466.933	
8	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín	1.434.342	1.516.273.849	1.516.350.081	1.358.110	
9	Tiền gửi KB TK 3713	-			-	
10	Tạm ứng	194.000.000		14.000.000	180.000.000	
11	Căn tin	209.843.806		3.750.000	206.093.806	
12	Bãi xe	31.200.000		-	31.200.000	
13	Lãi ngân hàng	1.181.871	787.868		1.969.739	

14	Anh văn giao tiếp	96.189.905	301.150.000	151.857.814	245.482.091	
15	Học phí	(162.744.489)	2.103.360.000	28.737.430	1.911.878.081	
16	Tổ chức PVBT	13.841.312	293.862.000	305.042.207	2.661.105	
17	Tổ chức 2 buổi	22.233.039	374.358.000	375.309.560	21.281.479	
18	Vệ sinh phí	65.240.301	39.352.000	21.636.614	82.955.687	
19	Tin học chuẩn quốc tế	181.529.997	141.840.000	65.495.710	257.874.287	
20	Toán Khoa	37.796.492	82.800.000	42.347.000	78.249.492	
21	Kỹ năng sống	48.031.908	116.200.000	60.255.494	103.976.414	
22	Trang bị bán trú	62.728.320		-	62.728.320	
23	Anh Văn tăng cường	5.610.999	10.075.000	5.720.320	9.965.679	
24	Câu lạc bộ	6.658.500	11.849.000	17.248.550	1.258.950	
25	Thu khác	1.120.000		-	1.120.000	
26	Tiền ăn	49.580.509	1.137.824.000	1.062.881.654	124.522.855	
27	Bơi	82.170			82.170	
28	Sổ liên lạc	17.432.000	200.000		17.632.000	
29	Trợ giảng KNS và Ila	20.541.500			20.541.500	
30	Phần mềm K12	58.662.883	630.000		59.292.883	
31	Ứng dụng ôn tập trực tuyến		36.000.000		89.975.000	

		53.975.000				
32	Bảo hiểm y tế	27.440.930	1.020.600		28.461.530	
33	Chăm sóc SK ban đầu	126.693.751		20.986.430	105.707.321	
34	Bảo hiểm tai nạn	16.662.568			16.662.568	
35	Học phẩm	47.346.940	40.000	6.350.600	41.036.340	
36	Nước uống	28.039.468	24.674.400	11.167.200	41.546.668	
37	Khám sức khỏe	1.400.000	30.000		1.430.000	
38	KP hoạt động dự án	19.668.600	2.100.000	2.861.400	18.907.200	
39	Thu khác	32.012.009	3.023.800	4.641.200	30.394.609	
		-				
40	Quỹ khen thưởng	205.381.495		2.100.000	203.281.495	
41	Quỹ Phúc lợi	142.770.687		511.000	142.259.687	
42	Quỹ ổn định thu nhập	2.797.991			2.797.991	
43	Quỹ phát triển SN	1.040.753.445		16.000.000	1.024.753.445	
44	Nguồn CCTL	1.857.350.521		4.024.265	1.853.326.256	
	Tổng cộng	31.370.214.218	10.890.834.217	8.470.202.453	33.790.845.982	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN NGHỆ

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 04 NĂM 2024

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN				GHI CHÚ
		TÒN ĐK	THU	CHI	TÒN CUỐI KỲ	
1	Ngân sách nguồn 13	7.195.796.187		739.820.729	6.455.975.458	
2	Ngân sách nguồn 14 (9523)	1.387.958.068		146.225.726	1.241.732.342	
3	Ngân sách nguồn 14 (9527)	6.093.943.000			6.093.943.000	
4	Ngân sách nguồn 12 (9527)	3.743.289.592		72.833.816	3.670.455.776	
5	Tiền mặt	4.427.604	264.600.000	261.549.998	7.477.606	
6	Tiền gửi KB TK 3716	3.702.299.840		23.382.248	3.678.917.592	
7	Tiền gửi NH NN	4.640.466.933	2.846.201.800	2.820.006.318	4.666.662.415	
8	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín	1.358.110	1.450.907.254	1.450.984.135	1.281.229	
9	Tiền gửi KB TK 3713	-	1.620.000		1.620.000	
10	Tạm ứng	180.000.000			180.000.000	
11	Căn tin	206.093.806			206.093.806	
12	Bãi xe	31.200.000			31.200.000	
13	Lãi ngân hàng	1.969.739	818.319		2.788.058	
14	Anh văn giao tiếp	245.482.091	288.600.000	233.398.136	300.683.955	
15	Học phí	1.911.878.081			1.887.375.835	

				24.502.246		
16	Tổ chức PVBT	2.661.105	279.758.000	272.803.615	9.615.490	
17	Tổ chức 2 buổi	21.281.479	361.286.000	347.772.000	34.795.479	
18	Vệ sinh phí	82.955.687	37.456.000	37.108.360	83.303.327	
19	Tin học chuẩn quốc tế	257.874.287	138.330.000	120.362.461	275.841.826	
20	Toán Khoa	78.249.492	79.200.000	75.771.742	81.677.750	
21	Kỹ năng sống	103.976.414	111.160.000	112.526.200	102.610.214	
22	Trang bị bán trú	62.728.320		27.345.600	35.382.720	
23	Anh Văn tăng cường	9.965.679	9.936.000	5.607.594	14.294.085	
24	Câu lạc bộ	1.258.950	10.783.000	10.325.750	1.716.200	
25	Thu khác	1.120.000			1.120.000	
26	Tiền ăn	124.522.855	1.036.096.000	917.706.550	242.912.305	
27	Bơi	82.170			82.170	
28	Sổ liên lạc	17.632.000	300.000		17.932.000	
29	Trợ giảng KNS và Ila	20.541.500			20.541.500	
30	Phần mềm K12	59.292.883	330.000		59.622.883	
31	Ứng dụng ôn tập trực tuyến	89.975.000	34.590.000		124.565.000	
32	Bảo hiểm y tế	28.461.530		4.082.400	24.379.130	
33	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	105.707.321		150.000	105.557.321	
34	Bảo hiểm tai nạn	16.662.568			16.662.568	

35	Học phẩm	41.036.340		9.991.000	31.045.340	
36	Nước uống	41.546.668	22.494.000	34.580.000	29.460.668	
37	Khám sức khỏe	1.430.000			1.430.000	
38	KP hoạt động dự án	18.907.200		6.078.000	12.829.200	
39	Thu khác	30.394.609	276.942.600	272.496.400	34.840.809	
40	Thu khác (khen thưởng chi hộ)		1.620.000		1.620.000	
41	Quỹ khen thưởng	203.281.495		3.600.000	199.681.495	
42	Quỹ Phúc lợi	142.259.687		21.011.000	121.248.687	
43	Quỹ ổn định thu nhập	2.797.991			2.797.991	
44	Quỹ phát triển SN	1.024.753.445			1.024.753.445	
45	Nguồn CCTL	1.853.326.256			1.853.326.256	
	Tổng cộng	33.790.845.982	7.253.028.973	8.052.022.024	32.991.852.931	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN NGHỆ

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 05 NĂM 2024

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN				GHI CHÚ
		TÒN ĐK	THU	CHI	TÒN CUỐI KỲ	
1	Ngân sách nguồn 13	6.455.975.458		748.238.996	5.707.736.462	
2	Ngân sách nguồn 14 (9523)	1.241.732.342		147.977.180	1.093.755.162	
3	Ngân sách nguồn 14 (9527)	6.093.943.000		2.109.473.033	3.984.469.967	
4	Ngân sách nguồn 12 (9527)	3.670.455.776		85.004.856	3.585.450.920	
5	Tiền mặt	7.477.606	63.276.000	65.382.200	5.371.406	
6	Tiền gửi KB TK 3716	3.678.917.592		37.997.081	3.640.920.511	
7	Tiền gửi NH NN	4.666.662.415	2.197.948.080	2.342.288.415	4.522.322.080	
8	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín	1.281.229	3.781.097.868	3.781.172.807	1.206.290	
9	Tiền gửi KB TK 3713	1.620.000	3.800.000	3.920.000	1.500.000	
10	Tạm ứng	180.000.000			180.000.000	
11	Căn tin	206.093.806			206.093.806	
12	Bãi xe	31.200.000	20.000.000	1.000.000	50.200.000	
13	Lãi ngân hàng	2.788.058	799.861	-	3.587.919	
14	Anh văn giao tiếp	300.683.955			401.263.089	

			297.150.000	196.570.866		
15	Học phí	1.887.375.835		37.740.081	1.849.635.754	
16	Tổ chức PVBT	9.615.490	282.596.000	272.779.946	19.431.544	
17	Tổ chức 2 buổi	34.795.479	368.080.000	377.694.693	25.180.786	
18	Vệ sinh phí	83.303.327	37.789.500	24.312.520	96.780.307	
19	Tin học chuẩn quốc tế	275.841.826	140.400.000	48.011.000	368.230.826	
20	Toán Khoa	81.677.750	79.200.000	74.703.508	86.174.242	
21	Kỹ năng sống	102.610.214	114.720.000	108.195.543	109.134.671	
22	Trang bị bán trú	35.382.720		-	35.382.720	
23	Anh Văn tăng cường	14.294.085	10.074.000	5.220.000	19.148.085	
25	Câu lạc bộ	1.716.200	11.029.000	10.571.750	2.173.450	
24	Thu khác	1.120.000			1.120.000	
26	Tiền ăn	242.912.305	751.136.000	993.740.755	307.550	
27	Bơi	82.170		82.170	-	
28	Sổ liên lạc	17.932.000			17.932.000	
29	Trợ giảng KNS và Ila	20.541.500			20.541.500	
30	Phần mềm K12	59.622.883	100.000		59.722.883	
31	Ứng dụng ôn tập trực tuyến	124.565.000	34.530.000		159.095.000	
32	Bảo hiểm y tế	24.379.130		2.891.700	21.487.430	
33	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	105.557.321			105.557.321	

34	Bảo hiểm tai nạn	16.662.568			16.662.568	
35	Học phẩm	31.045.340			31.045.340	
36	Nước uống	29.460.668	22.694.100	23.813.000	28.341.768	
37	Khám sức khỏe	1.430.000			1.430.000	
38	KP hoạt động dự án	12.829.200		12.829.200	-	
39	Thu khác	34.840.809		25.746.820	9.093.989	
40	Thu khác (khen thưởng chi hộ)	1.620.000	3.800.000	5.420.000	-	
41	Tạm thu thuế TNCN	-	60.976.000		60.976.000	
42	Quỹ khen thưởng	199.681.495			199.681.495	
43	Quỹ Phúc lợi	121.248.687		201.609.669	(80.360.982)	
44	Quỹ ổn định thu nhập	2.797.991			2.797.991	
45	Quỹ phát triển SN	1.024.753.445			1.024.753.445	
46	Nguồn CCTL	1.853.326.256			1.853.326.256	
	Tổng cộng	32.991.852.931	8.281.196.409	11.744.387.789	29.528.661.551	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN NGHỆ

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI THÁNG 06 NĂM 2024

I/ NGUỒN NGÂN SÁCH

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			GHI CHÚ
		TỜN ĐK	DỰ TOÁN CẤP	DỰ TOÁN ĐÃ RÚT	
1	Ngân sách nguồn 13	5.707.736.462		770.577.492	4.937.158.970
2	Ngân sách nguồn 14 (9523)	1.093.755.162		143.122.573	950.632.589
3	Ngân sách nguồn 14 (9527)	3.984.469.967		7.715.952	3.976.754.015
4	Ngân sách nguồn 12 (9527)	3.585.450.920		144.506.838	3.440.944.082
	TỔNG CỘNG	14.371.412.511	-	1.065.922.855	13.305.489.656

II/ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜN ĐK	THU	CHI	GHI CHÚ
1	Căn tin	206.093.806			206.093.806
2	Bãi xe	50.200.000		1.000.000	49.200.000
3	Lãi ngân hàng	3.587.919	521.900		4.109.819
4	Anh văn giao tiếp	401.263.089		177.082.688	224.930.401

			750.000		
5	Học phí	1.849.635.754		243.901.141	1.605.734.613
6	Tổ chức PVBT	19.431.544		11.247.080	8.184.464
7	Tổ chức 2 buổi	25.180.786	946.000	14.628.240	11.498.546
8	Vệ sinh phí	96.780.307		15.992.430	80.787.877
9	Tin học chuẩn quốc tế	368.230.826		303.012.846	65.217.980
10	Toán Khoa	86.174.242		73.671.508	12.502.734
11	Kỹ năng sống	109.134.671	80.000	106.918.167	2.296.504
12	Trang bị bán trú	35.382.720		-	35.382.720
13	Anh Văn tăng cường	19.148.085		400.200	18.747.885
14	Câu lạc bộ	2.173.450		436.240	1.737.210
15	Thu khác	1.120.000			1.120.000
16	Tiền ăn	307.550			307.550
17	KNS	-			-
18	Sổ liên lạc	17.932.000			17.932.000
19	Trợ giảng KNS và Ila	20.541.500		18.361.000	2.180.500
20	Phần mềm K12	59.722.883	100.000		59.822.883
21	Ứng dụng ôn tập trực tuyến	159.095.000		151.649.155	7.445.845
22	Bảo hiểm y tế	21.487.430			

					21.487.430
23	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	105.557.321			105.557.321
24	Bảo hiểm tai nạn	16.662.568			16.662.568
25	Học phẩm	31.045.340		13.454.000	17.591.340
26	Nước uống	28.341.768		28.263.800	77.968
27	Khám sức khỏe	1.430.000			1.430.000
28	KP hoạt động dự án	-			-
29	Thu khác	9.093.989		177.000	8.916.989
30	Thu khác (khen thưởng chi hộ)	-	5.400.000		5.400.000
31	Tạm thu thuế TNCN	60.976.000			60.976.000
	Tổng cộng	6.805.928.753	2.297.900	1.087.473.943	5.720.752.710

III/ CHI TIẾT CÁC QUỸ:

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜN ĐK	THU	CHI	GHI CHÚ
1	Tiền mặt	5.371.406		-	5.371.406
2	Tiền gửi KB TK 3716	3.640.920.511		794.364.245	2.846.556.266
3	Tiền gửi NH NN	4.522.322.080	2.297.900	1.785.958.782	2.738.661.198
4	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín	1.206.290			

			1.683.287.133	1.683.364.133	1.129.290
5	Tiền gửi KB TK 3713	1.500.000	5.400.000		6.900.000
6	Tạm ứng	180.000.000			180.000.000
7	Quỹ khen thưởng	199.681.495		43.751.000	155.930.495
8	Quỹ Phúc lợi	(80.360.982)		85.832.403	(166.193.385)
9	Quỹ ổn định thu nhập	2.797.991			2.797.991
10	Quỹ phát triển SN	1.024.753.445		9.600.000	1.015.153.445
11	Nguồn CCTL	1.853.326.256			1.853.326.256
	Tổng cộng	11.351.518.492	1.690.985.033	4.402.870.563	8.639.632.962

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG THCS HUỖNH VĂN NGHỆ

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI
THÁNG 07 NĂM 2024

I/ NGUỒN NGÂN SÁCH

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			GHI CHÚ
		TỜN ĐK	DỰ TOÁN CẤP	DỰ TOÁN ĐÃ RÚT	
1	Ngân sách nguồn 13	4.937.158.970		728.318.380	4.208.840.590
2	Ngân sách nguồn 14 (9523)	950.632.589		137.985.230	812.647.359
3	Ngân sách nguồn 14 (9527)	3.976.754.015		-	3.976.754.015
4	Ngân sách nguồn 12 (9527)	3.440.944.082		46.758.249	3.394.185.833
	TỔNG CỘNG	13.305.489.656	-	913.061.859	12.392.427.797

II/ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜN ĐK	THU	CHI	TỜN
1	Căn tin	206.093.806			206.093.806
2	Bãi xe	49.200.000		-	49.200.000
3	Lãi ngân hàng	4.109.819	433.854		4.543.673

4	Anh văn giao tiếp	224.930.401	750.000	6.920.097	218.760.304
5	Học phí	1.605.734.613		16.856.300	1.588.878.313
6	Tổ chức PVBT	8.184.464		-	8.184.464
7	Tổ chức 2 buổi	11.498.546	172.000	99.000	11.571.546
8	Vệ sinh phí	80.787.877		2.008.520	78.779.357
9	Tin học chuẩn quốc tế	65.217.980	180.000	500.000	64.897.980
10	Toán Khoa	12.502.734		-	12.502.734
11	Kỹ năng sống	2.296.504	160.000		2.456.504
12	Trang bị bán trú	35.382.720		-	35.382.720
13	Anh Văn tăng cường	18.747.885		-	18.747.885
14	Câu lạc bộ	1.737.210		-	1.737.210
15	Thù lao BHYT		25.657.465		
16	Thu khác	1.120.000			1.120.000
17	Tiền ăn	307.550			307.550
18	KNS	-			
19	Sổ liên lạc	17.932.000			17.932.000
20	Trợ giảng KNS và Ila	2.180.500			2.180.500
21	Phần mềm K12	59.822.883			59.822.883

22	Ứng dụng ôn tập trực tuyến	7.445.845	60.000		7.505.845
23	Bảo hiểm y tế	21.487.430			21.487.430
24	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	105.557.321			105.557.321
25	Bảo hiểm tai nạn	16.662.568			16.662.568
26	Học phẩm	17.591.340		1.163.800	16.427.540
27	Nước uống	77.968			77.968
28	Khám sức khỏe	1.430.000			1.430.000
29	KP hoạt động dự án	-			
30	Thu khác	8.916.989	52.510.612	37.595.523	23.832.078
31	Thu khác (khen thưởng chi hộ)	5.400.000		3.780.000	1.620.000
32	Tạm thu thuế TNCN	60.976.000			60.976.000
	Tổng cộng	2.653.332.953	79.923.931	68.923.240	2.638.676.179

III/ CHI TIẾT CÁC QUỸ:

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜn ĐK	THU	CHI	GHI CHÚ
1	Tiền mặt	5.371.406	3.780.000	4.280.000	4.871.406
2	Tiền gửi KB TK 3716	2.846.556.266	4.905.500	1.765.030.920	1.086.430.846
3	Tiền gửi NH NN	2.738.661.198	79.923.777	460.982.000	2.357.602.975
4	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín	1.129.290	2.464.526.228	2.464.603.074	1.052.444

5	Tiền gửi KB TK 3713	6.900.000		3.780.000	3.120.000
6	Tạm ứng	180.000.000			180.000.000
7	Quỹ khen thưởng	155.930.495			155.930.495
8	Quỹ Phúc lợi	(166.193.385)			(166.193.385)
9	Quỹ ổn định thu nhập	2.797.991			2.797.991
10	Quỹ phát triển SN	1.015.153.445			1.015.153.445
11	Nguồn CCTL	1.853.326.256		1.743.269.120	110.057.136
	Tổng cộng	8.639.632.962	2.553.135.505	6.441.945.114	4.750.823.353